



LÃI SUẤT KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Có hiệu lực từ ngày 10/05/2024

1. Tài Khoản Tiền Gửi Có Kỳ Hạn và Tiền Gửi Tiết Kiệm

Nhận Lãi Cuối Kỳ (%/năm)									
Kỳ hạn	VND	USD	EUR	GBP	AUD	CAD	JPY	HKD	SGD
1 tuần	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2 tuần	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3 tuần	0.10								
1 tháng	1.00	0.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00
2 tháng	1.00	0.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00
3 tháng	2.25	0.00	0.00	0.40	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00
6 tháng	2.75	0.00	0.00	0.60	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00
9 tháng	2.75	0.00	0.00	0.60	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00
12 tháng	3.75	0.00	0.00	0.90	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00
18 tháng	3.75								
24 tháng	3.75								
36 tháng	3.75								

Nhận Lãi Hàng Tháng (%/năm)									
Kỳ hạn	VND	USD	EUR	GBP	AUD	CAD	JPY	HKD	SGD
1 tháng	1.00	0.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00
2 tháng	1.00	0.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00
3 tháng	2.25	0.00	0.00	0.40	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00
6 tháng	2.73	0.00	0.00	0.60	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00
9 tháng	2.73	0.00	0.00	0.60	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00
12 tháng	3.69	0.00	0.00	0.90	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00
18 tháng	3.65								
24 tháng	3.62								
36 tháng	3.56								

2. Tài Khoản Giao Dịch

Kỳ hạn	VND	USD	EUR	GBP	AUD	CAD	JPY	HKD	SGD
Không kỳ hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

3. Tài Khoản Tiền Gửi Trục Tuyến

	< VND 20 triệu	>= VND 20 triệu
Không kỳ hạn	0.10	0.20

4. Tài Khoản Tiết kiệm đa kỳ hạn

Tiết kiệm đa kỳ hạn (VND) (%/năm)								
Kỳ trả lãi - Tháng	Tháng	Kỳ hạn gốc 06 tháng	Kỳ hạn gốc 12 tháng					
Kỳ 1	1	0.50	0.50					
Kỳ 2	2	1.00	1.00					
Kỳ 3	3	1.75	1.50					
Kỳ 4	4	2.50	2.00					
Kỳ 5	5	3.25	2.50					
Kỳ 6	6	4.00	3.00					
Kỳ 7	7		3.50					
Kỳ 8	8		4.00					
Kỳ 9	9		4.50					
Kỳ 10	10		5.00					
Kỳ 11	11		5.50					
Kỳ 12	12		6.00					
Lãi suất trung bình (%/năm)		2.17	3.25					
Kỳ trả lãi - Quý	Tháng	Kỳ hạn gốc 12 tháng	Kỳ hạn gốc 24 tháng					
Kỳ 1	1	0.10	0.10					
	2	0.10	0.10					
	3	0.10	0.10					
Kỳ 2	4	1.10	0.80					
	5	1.10	0.80					
	6	1.10	0.80					
Kỳ 3	7	2.10	1.50					
	8	2.10	1.50					
	9	2.10	1.50					
Kỳ 4	10	3.10	2.20					
	11	3.10	2.20					
	12	3.10	2.20					
Kỳ 5	13		2.90					
	14		2.90					
	15		2.90					
Kỳ 6	16		3.60					
	17		3.60					
	18		3.60					
Kỳ 7	19		4.30					
	20		4.30					
	21		4.30					
Kỳ 8	22		5.00					
	23		5.00					
	24		5.00					
Lãi suất trung bình (%/năm)		1.60	2.55					

Lưu ý:

- (1) Tất cả các lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo. Ngân hàng có thể thay đổi lãi suất mà không cần phải thông báo trước.
- (2) Vui lòng gọi Trung tâm Dịch vụ Khách hàng HSBC: (84) 28 37 247 247 (miền Nam) hoặc (84) 24 62 707 707 (miền Bắc) để có mức lãi suất cập nhật nhất.
- (3) Tiền gốc và tiền lãi sẽ được thanh toán tại bất kỳ phòng giao dịch nào của Ngân hàng.
- (4) Ngân hàng có quyền áp dụng mức lãi suất khác với biểu lãi suất này nhưng nằm trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ các quy định khác có liên quan

PHƯƠNG THỨC TÍNH LÃI

1. Yếu tố tính lãi

- Thời hạn tính lãi:
 - Tiền gửi thanh toán: các ngày thực tế có số dư thực tế.
 - Tiền gửi có kỳ hạn/Tiền gửi tiết kiệm: kể từ và bao gồm ngày Khách Hàng gửi tiền và không bao gồm ngày đáo hạn.
 - Khoản vay: kể từ và bao gồm ngày Ngân Hàng giải ngân khoản vay và không bao gồm ngày khoản vay được hoàn trả, bất kể khoản vay có được chuyển khoản thành công cho người thụ hưởng hay không.
 - Thẻ tín dụng: tính từ ngày thực hiện giao dịch cho đến khi số dư nợ cuối kỳ được thanh toán đầy đủ.
- Số dư thực tế:
 - Tiền gửi thanh toán: là số dư cuối ngày tính lãi.
 - Tiền gửi có kỳ hạn/Tiền gửi tiết kiệm: là số tiền gốc được duy trì trong suốt kỳ hạn tính lãi của khoản tiền gửi.
 - Khoản vay: là số dư cuối ngày tính lãi của số dư nợ gốc trong hạn hoặc số dư nợ gốc quá hạn tùy từng trường hợp.
 - Thẻ tín dụng: là số dư cuối ngày tính lãi của dư nợ cuối ngày mà chủ thẻ còn phải trả cho Ngân Hàng.
- Số ngày duy trì số dư thực tế: số ngày mà số dư thực tế không đổi.
- Lãi suất tính lãi: theo quy định tại các hợp đồng/đơn đăng ký/thông báo liên quan.

2. Công thức tính lãi

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum(\text{Số dư thực tế} \times \text{Số ngày duy trì thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$

- Lãi suất tính lãi cụ thể theo phương pháp tính lãi quy định nêu trên sẽ bằng với lãi suất tính lãi được tính theo phương pháp tính lãi theo quy định pháp luật hiện hành.
- Công thức tính lãi này áp dụng cho các sản phẩm vay và tiền gửi, bao gồm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.